

Số: 1003/QĐ-ĐHGTVT

Hà Nội, ngày 10 tháng 5 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH
Về việc ban hành Danh mục ngành tuyển sinh trình độ thạc sĩ

HIỆU TRƯỞNG
TRƯỜNG ĐẠI HỌC GIAO THÔNG VẬN TẢI

Căn cứ Quyết định số 42/CP ngày 24 tháng 3 năm 1962 của Hội đồng Chính phủ (nay là Chính phủ) về việc thành lập Trường Đại học Giao thông vận tải;

Căn cứ Luật Giáo dục đại học ngày 18 tháng 6 năm 2012 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục đại học ngày 19 tháng 11 năm 2018;

Căn cứ Nghị quyết số 34/NQ-HĐT ngày 30 tháng 12 năm 2021 của Hội đồng Trường ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của Trường Đại học Giao thông vận tải;

Căn cứ Thông tư 23/2021/TT-BGDĐT ngày 30 tháng 8 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Quy chế tuyển sinh và đào tạo trình độ thạc sĩ;

Căn cứ Quyết định số 2016/QĐ-ĐHGTVT ngày 11 tháng 9 năm 2023 của Hiệu trưởng Trường Đại học Giao thông vận tải ban hành Quy định tuyển sinh và đào tạo trình độ thạc sĩ của Trường Đại học Giao thông vận tải;

Thực hiện Thông báo số 272/TB-ĐHGTVT ngày 02 tháng 4 năm 2024 của Hội đồng Khoa học đào tạo Trường Đại học Giao thông vận tải;

Theo đề nghị của Trưởng phòng Khảo thí và đảm bảo chất lượng đào tạo.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Danh mục ngành tuyển sinh trình độ thạc sĩ của Trường Đại học Giao thông vận tải.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký và áp dụng đối với công tác tuyển sinh trình độ thạc sĩ tại trường Đại học Giao thông vận tải từ năm 2024.

Điều 3. Trưởng các đơn vị: HCTH, KT&ĐBCLĐT, ĐTSĐH, TTr-PC, PH tại TP.HCM, các Khoa, các đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành quyết định này. /

Nơi nhận:

- Như điều 3;
- Lưu: HCTH, KT&ĐBCLĐT.

HIỆU TRƯỞNG



GS.TS. Nguyễn Ngọc Long

**DANH MỤC CÁC NGÀNH TUYỂN SINH TRÌNH ĐỘ THẠC SĨ
CỦA TRƯỜNG ĐẠI HỌC GIAO THÔNG VẬN TẢI**

(Kèm theo Quyết định số 1003 /QĐ-ĐHGTVT ngày 10 /5/2024 của Hiệu trưởng Trường Đại học GTVT)

STT	Ngành/ Chương trình tuyển sinh		Tên, mã Ngành/ Nhóm ngành tốt nghiệp đại học dự tuyển không phải học bổ sung kiến thức	Ngành/ Nhóm ngành tốt nghiệp đại học dự tuyển phải học bổ sung kiến thức		
	Tên ngành	Mã số		Tên, mã Ngành/ Chuyên ngành/ Khối ngành	Học phần bổ sung kiến thức	
					Tên (mã) học phần	Số TC
1	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông (Khối ngành V)	8580205	1. Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông 7580205 2. Kỹ thuật xây dựng 7580201 3. Kỹ thuật xây dựng công trình thủy 7580202 4. Kỹ thuật xây dựng công trình biển 7580203 5. Kỹ thuật cơ sở hạ tầng 7580210 6. Địa kỹ thuật xây dựng 7580211 7. Kỹ thuật tài nguyên nước 7580212 8. Kỹ thuật cấp thoát nước 7580213	1. Công nghệ kỹ thuật xây dựng 7510103 2. Công nghệ kỹ thuật vật liệu xây dựng 7510105 3. Quản lý đô thị và công trình 7580106 4. Kinh tế xây dựng 7580301 5. Quản lý xây dựng 7580302 6. Công nghệ kỹ thuật công trình xây dựng 7510102 7. Kiến trúc 7580101 8. Kiến trúc cảnh quan 7580102 9. Kiến trúc đô thị 7580104	1. Cơ sở công trình cầu và hầm (CE1.301.2) 2 2. Cơ sở thiết kế đường sắt (CE1.401.3) 3 3. Thiết kế yếu tố hình học đường ô tô (CE1.201.2) 2	
2	Kỹ thuật an toàn giao thông (thuộc ngành Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông) (Khối ngành V)	8580205	1. Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông 7580205 2. Công nghệ kỹ thuật giao thông (chuyên ngành Kỹ thuật an toàn giao thông) 7510104	1. Kỹ thuật tài nguyên nước 7580212 2. Kỹ thuật cấp thoát nước 7580213 3. Công nghệ kỹ thuật xây dựng 7510103 4. Công nghệ kỹ thuật vật liệu xây dựng 7510105 5. Quản lý đô thị và công trình 7580106	1. Kỹ thuật phương tiện giao thông 2 2. Kỹ thuật công trình giao thông 2 3. Tổ chức giao thông 2	
3	Kỹ thuật cơ sở hạ tầng (Khối ngành V)	8580210	1. Kỹ thuật cơ sở hạ tầng 7580210 2. Kỹ thuật xây dựng 7580201 3. Kỹ thuật xây dựng công trình thủy 7580202 4. Kỹ thuật xây dựng công trình biển 7580203 5. Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông 7580205 6. Địa kỹ thuật xây dựng 7580211 7. Kỹ thuật tài nguyên nước 7580212 8. Kỹ thuật cấp thoát nước 7580213	1. Công nghệ kỹ thuật công trình xây dựng 7510102 2. Công nghệ kỹ thuật xây dựng 7510103 3. Công nghệ kỹ thuật vật liệu xây dựng 7510105 4. Kiến trúc 7580101 5. Quản lý đô thị và công trình 7580106	1. Quy hoạch xây dựng và phát triển đô thị 3 2. Thiết kế cấp, thoát nước đô thị 2 3. Thiết kế yếu tố hình học đường ô tô 2	

HB



STT	Ngành/ Chương trình tuyển sinh		Tên, mã Ngành/ Nhóm ngành tốt nghiệp đại học dự tuyển không phải học bổ sung kiến thức	Ngành/ Nhóm ngành tốt nghiệp đại học dự tuyển phải học bổ sung kiến thức		
	Tên ngành	Mã số		Tên, mã Ngành/ Chuyên ngành/ Khối ngành	Học phần bổ sung kiến thức	
					Tên (mã) học phần	Số TC
4	Kỹ thuật xây dựng (Khối ngành V)	8580201	1. Kỹ thuật xây dựng 7580201 2. Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông 7580205 3. Kỹ thuật cơ sở hạ tầng 7580210 4. Kỹ thuật xây dựng công trình thủy 7580202 5. Kỹ thuật xây dựng công trình biển 7580203 6. Kỹ thuật tài nguyên nước 7580212 7. Kỹ thuật cấp thoát nước 7580213 8. Địa kỹ thuật xây dựng 7580211	1. Kinh tế xây dựng 7580301 2. Quản lý xây dựng 7580302 3. Kiến trúc 7580101 4. Kiến trúc cảnh quan 7580102 5. Kiến trúc đô thị 7580104	1. Mô hình hóa kết cấu (CA1.401.2) 2. Chuyên đề kỹ thuật xây dựng (CA1.405.2)	2 2
				1. Quy hoạch vùng và đô thị 7580105 2. Quản lý đô thị và công trình 7580106 3. Kiến trúc nội thất 7580103 4. Thiết kế nội thất 7580108	1. Mô hình hóa kết cấu (CA1.401.2) 2. Chuyên đề kỹ thuật xây dựng (CA1.405.2) 3. Môi trường và các giải pháp kỹ thuật xây dựng bền vững (CA1.408.2)	2 2 2
5	Kỹ thuật cơ khí động lực (Khối ngành V)	8520116	1. Kỹ thuật cơ khí động lực 7520116 2. Kỹ thuật cơ khí 7520103 3. Công nghệ kỹ thuật ô tô 7510205 4. Kỹ thuật ô tô 7520130	1. Cơ kỹ thuật 7520101 2. Kỹ thuật nhiệt 7520115 3. Kỹ thuật hàng không 7520120 4. Kỹ thuật công nghiệp 7520117 5. Kỹ thuật tàu thủy 7520122 6. Kỹ thuật cơ điện tử 7520114 7. Công nghệ kỹ thuật cơ điện tử 7510203 8. Công nghệ chế tạo máy 7510202 9. Công nghệ kỹ thuật cơ khí 7510201 10. Công nghệ kỹ thuật giao thông 7510104 (Trường Đại học GTVT) 11. Kỹ thuật hệ thống công nghiệp 7520118 12. Kỹ thuật không gian 7520121	1. Lý thuyết động cơ (ME0.501.3) 2. Truyền động thủy lực và khí nén (ME0.102.2) 3. Truyền động điện (ME4.104.2)	3 2 2

HA



STT	Ngành/ Chương trình tuyển sinh		Tên, mã Ngành/ Nhóm ngành tốt nghiệp đại học dự tuyển không phải học bổ sung kiến thức	Ngành/ Nhóm ngành tốt nghiệp đại học dự tuyển phải học bổ sung kiến thức		
	Tên ngành	Mã số		Tên, mã Ngành/ Chuyên ngành/ Khối ngành	Học phần bổ sung kiến thức	
					Tên (mã) học phần	Số TC
6	Kỹ thuật ô tô (Khối ngành V)	8520130	1. Kỹ thuật ô tô 7520130 2. Kỹ thuật cơ khí 7520103 (Gồm các chuyên ngành: Cơ khí ô tô, Cơ điện tử ô tô, Cơ khí giao thông công chính, Cơ giới hóa xây dựng công trình giao thông) 3. Công nghệ kỹ thuật ô tô 7510205 4. Kỹ thuật cơ khí động lực 7520116 (Gồm các chuyên ngành Cơ khí ô tô, Cơ điện tử ô tô) 5. Công nghệ kỹ thuật cơ khí 7510201; Kỹ thuật cơ khí 7520103; Cơ kỹ thuật 7520101 (Gồm các chuyên ngành mà trong chương trình đào tạo có nội dung kiến thức về lý thuyết ô tô và kết cấu tính toán ô tô)	Các chuyên ngành khác thuộc các ngành: 1. Công nghệ kỹ thuật cơ khí 7510201 2. Kỹ thuật cơ khí 7520103 3. Cơ kỹ thuật 7520101	1. Lý thuyết ô tô (ME5.006.3) 2. Kết cấu và tính toán ô tô (ME5.005.3)	3 3
7	Kỹ thuật điện tử (Khối ngành V)	8520203	1. Kỹ thuật điện 7520201 2. Kỹ thuật radar - dẫn đường 7520204 3. Kỹ thuật thủy âm 7520205 4. Kỹ thuật điện tử - viễn thông 7520207 5. Kỹ thuật y sinh 7520212 6. Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa 7520216 7. Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử 7510301 8. Công nghệ kỹ thuật điện tử - viễn thông 7510302 9. Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hóa 7510303	1. Kỹ thuật ô tô 7520130 2. Kỹ thuật cơ điện tử 7520114 3. Kỹ thuật hóa học 7520301 4. Kỹ thuật vật liệu 7520309 5. Vật lý kỹ thuật 7520401	1. Xử lý tín hiệu số (EE2.004.3) 2. Kỹ thuật vi xử lý (EE0.004.3)	3 3
8	Kỹ thuật viễn thông (Khối ngành V)	8520208	1. Kỹ thuật điện tử - viễn thông 7520207 2. Kỹ thuật radar - dẫn đường 7520204 3. Kỹ thuật thủy âm 7520205 4. Công nghệ kỹ thuật điện tử - viễn thông 7510302	1. Kỹ thuật điện 7520201 2. Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa 7520216 3. Kỹ thuật y sinh 7520212 4. Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử 7510301 5. Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hóa 7510303	1. Lý thuyết thông tin (EE2.006.3) 2. Mạng viễn thông (EE2.007.2)	3 2

HO



STT	Ngành/ Chương trình tuyển sinh		Tên, mã Ngành/ Nhóm ngành tốt nghiệp đại học dự tuyển không phải học bổ sung kiến thức	Ngành/ Nhóm ngành tốt nghiệp đại học dự tuyển phải học bổ sung kiến thức		
	Tên ngành	Mã số		Tên, mã Ngành/ Chuyên ngành/ Khối ngành	Học phần bổ sung kiến thức	
					Tên (mã) học phần	Số TC
9	Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa (Khối ngành V)	8520216	1. Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa 7520216 2. Kỹ thuật robot và trí tuệ nhân tạo 7520218 3. Kỹ thuật điện 7520201	1. Kỹ thuật cơ điện tử 7520114 2. Kỹ thuật nhiệt 7520115 3. Kỹ thuật Robot 7520107 4. Kỹ thuật điện tử - viễn thông 7520207 5. Hệ thống giao thông thông minh 7520219 6. Kỹ thuật điện, điện tử 7520215	1. Hệ thống điều khiển tuyến tính (EE0.010.3) 2. Truyền động điện (EE0.012.3)	3 3
10	Công nghệ thông tin (Khối ngành V)	8480201	1. Công nghệ thông tin 7480201 2. An toàn thông tin 7480202	1. Khoa học máy tính 7480101 2. Mạng máy tính và truyền thông dữ liệu 7480102 3. Kỹ thuật phần mềm 7480103 4. Hệ thống thông tin 7480104 5. Kỹ thuật máy tính 7480106 6. Trí tuệ nhân tạo 7480107 7. Công nghệ kỹ thuật máy tính 7480108	1. Cấu trúc dữ liệu và giải thuật (IT1.109.3) 2. Cơ sở dữ liệu (IT1.110.3) 3. Lập trình hướng đối tượng (IT1.108.3)	3 3 3
11	Quản lý xây dựng (Khối ngành V)	8580302	1. Quản lý xây dựng 7580302 2. Kinh tế xây dựng 7580301	1. Kiến trúc 7580101 2. Kiến trúc cảnh quan 7580102 3. Kiến trúc nội thất 7580103 4. Kiến trúc đô thị 7580104 5. Quy hoạch vùng và đô thị 7580105 6. Quản lý đô thị và công trình 7580106 7. Thiết kế nội thất 7580108 8. Bảo tồn di sản kiến trúc - Đô thị 7580111 9. Đô thị học 7580112 10. Kỹ thuật xây dựng 7580201 11. Kỹ thuật xây dựng công trình thủy 7580202 12. Kỹ thuật xây dựng công trình biển 7580203 13. Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông 7580205 14. Kỹ thuật cơ sở hạ tầng 7580210 15. Địa kỹ thuật xây dựng 7580211 16. Kỹ thuật tài nguyên nước 7580212 17. Kỹ thuật cấp thoát nước 7580213	1. Kinh tế xây dựng (CM1.106.2) 2. Lập và phân tích dự án đầu tư xây dựng (CM2.101.2)	2 2



(Handwritten signature)

STT	Ngành/ Chương trình tuyển sinh		Tên, mã Ngành/ Nhóm ngành tốt nghiệp đại học dự tuyển không phải học bổ sung kiến thức	Ngành/ Nhóm ngành tốt nghiệp đại học dự tuyển phải học bổ sung kiến thức		
	Tên ngành	Mã số		Tên, mã Ngành/ Chuyên ngành/ Khối ngành	Học phần bổ sung kiến thức	
					Tên (mã) học phần	Số TC
				Các ngành đại học khác thuộc khối ngành kỹ thuật và khối ngành kinh tế liên quan trực tiếp tới chuyên môn, nghề nghiệp của lĩnh vực quản lý, quản trị. Thí sinh đăng ký dự thi phải có ít nhất 2 năm kinh nghiệm làm việc trong lĩnh vực quản lý xây dựng.	1. Kinh tế xây dựng (CM1.106.2) 2. Kế toán xây dựng cơ bản (CM1.113.4) 3. Lập và phân tích dự án đầu tư xây dựng (CM2.101.2)	2 2 2
12	Tổ chức và quản lý vận tải (Khối ngành VII)	8840103	1. Khai thác vận tải 7840101 2. Kinh tế vận tải 7840104 3. Quản lý hoạt động bay 7840102 4. Khoa học hàng hải 7840106	Các ngành thuộc nhóm Dịch vụ vận tải và các ngành khác thuộc nhóm ngành có mã số 78490	1. Nhập môn tổ chức vận tải (TE7.003.2) 2. Nhập môn ngành Kinh tế vận tải (TE3.001.3)	2 3
				Các ngành đại học khác thuộc khối ngành kỹ thuật và khối ngành kinh tế liên quan trực tiếp tới chuyên môn, nghề nghiệp của lĩnh vực quản lý, quản trị. Thí sinh đăng ký dự thi phải có ít nhất 2 năm kinh nghiệm làm việc trong lĩnh vực tổ chức và quản lý vận tải.	1. Nhập môn tổ chức vận tải (TE7.003.2) 2. Nhập môn ngành Kinh tế vận tải (TE3.001.3) 3. An toàn vận tải (TE0.011.2)	2 3 2
13	Quản trị kinh doanh (Khối ngành III)	8340101	1. Quản trị kinh doanh 7340101 2. Khối Kinh doanh 73401	1. Khối Quản trị - Quản lý 73404 2. Khối Tài chính - Ngân hàng - Bảo hiểm 73402 3. Khối Kế toán - Kiểm toán 73403	1. Quản trị Marketing (TE5.004.3) 2. Quản trị tài chính (TE0.507.3)	3 3
				Các ngành đại học khác liên quan trực tiếp tới chuyên môn, nghề nghiệp của lĩnh vực quản lý, quản trị. Thí sinh đăng ký dự thi phải có ít nhất 2 năm kinh nghiệm làm việc trong lĩnh vực quản lý, quản trị.	1. Quản trị Marketing (TE5.004.3) 2. Quản trị tài chính (TE0.507.3) 3. Quản trị học (TE0.506.3)	3 3 2

HAZ



STT	Ngành/ Chương trình tuyển sinh		Tên, mã Ngành/ Nhóm ngành tốt nghiệp đại học dự tuyển không phải học bổ sung kiến thức	Ngành/ Nhóm ngành tốt nghiệp đại học dự tuyển phải học bổ sung kiến thức		
	Tên ngành	Mã số		Tên, mã Ngành/ Chuyên ngành/ Khối ngành	Học phần bổ sung kiến thức	
					Tên (mã) học phần	Số TC
14	Quản lý kinh tế (Khối ngành VII)	8310110	1. Kinh tế 7310101 2. Kinh tế đầu tư 7310104 3. Kinh tế phát triển 7310105 4. Kinh tế quốc tế 7310106 5. Thống kê kinh tế 7310107	1. Toán kinh tế 7310108 2. Kinh tế chính trị 7310102 3. Kinh tế số 7310109	1. Khoa học quản lý 2. Kế hoạch kinh doanh	2 2
				1. Khối Khoa học chính trị 73102 2. Khối Xã hội học và Nhân học 73103 3. Các ngành đại học khác liên quan trực tiếp tới chuyên môn, nghề nghiệp của lĩnh vực quản lý, quản trị. Thí sinh đăng ký dự thi phải có ít nhất 2 năm kinh nghiệm làm việc trong lĩnh vực quản lý, quản trị.	1. Khoa học quản lý 2. Kế hoạch kinh doanh 3. Kinh tế học	2 2 2

